

CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 CHUYÊN

(Kèm theo văn bản số 1730/SGDDĐT-GDTrH, ngày 05/9/2018 của Sở GD&ĐT)

A. HÌNH THỨC ĐỀ, THỜI GIAN

1. **Hình thức đề:** Đề tự luận, thang 20 điểm
2. **Thời gian làm bài:** Tối đa 150 phút, không kể thời gian giao đề

B. KHUNG MA TRẬN ĐỀ THI

Cá nhân, tổ, nhóm xây dựng và duyệt ma trận đề thi trước khi thực hiện biên soạn đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm.

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề (Nội dung, chương...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<i>Chủ đề 1</i>	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<i>Chủ đề 2</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
.....					

<i>Chủ đề n</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm

Lưu ý: Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GD&ĐT.

C. CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀO LỚP 10 CÁC MÔN CHUYÊN

I. MÔN TOÁN

1. Nội dung chương trình thi

Phần I: Đại số

Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số

- Rút gọn biểu thức.
- Tính giá trị của biểu thức.
- Tìm giá trị của ẩn.
- Chứng minh đẳng thức.

- Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên. Tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN....

Bất đẳng thức, cực trị

- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ...

- Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...

Phương trình

- Giải và biện luận phương trình bậc hai.
- Giải phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.
- Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế.
- Các phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn.

Hệ phương trình

- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, các bài toán thực tế.

Hàm số và đồ thị

- Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai một ẩn.
- Tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.

Phần II: Hình học

- Tứ giác, đường tròn;
- Hệ thức trong tam giác, tứ giác;
- Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau;
- Ba điểm thẳng hàng;
- Độ dài đoạn thẳng;
- Số đo góc;
- Diện tích các hình;
- Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;
- Cực trị hình học;

- Tìm tập hợp điểm.

Phần III: Số học

- Bài toán về phương trình nghiệm nguyên;
- Bài toán số chính phương;
- Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên;
- Bài toán số nguyên tố, hợp số.
- Suy luận logic

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			VD thấp	VD cao	
1. Đại số. - Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số; - Bất đẳng thức, cực trị - Phương trình, hệ phương trình; - Hàm số và đồ thị;		Hiểu và vận dụng các kiến thức về hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử, các phép biến đổi căn bậc hai, căn bậc ba,...để: - Rút gọn biểu thức. - Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN			
		Hiểu và vận dụng các kiến thức về phương trình, hệ phương trình, hàm số, đồ thị để: - Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai 1 ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế. - Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn; hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số			

		bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.			
			Vận dụng các kiến thức về bất đẳng thức, cực trị vào: - Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ... - Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...		
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>		<i>1</i> <i>5,0</i> <i>25%</i>	<i>2</i> <i>7,0</i> <i>30%</i>		<i>3</i> <i>12,0</i> <i>60%</i>
2. Hình học. - Tứ giác, đường tròn; - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau; - Ba điểm thẳng hàng; - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn; - Cực trị hình học; - Tìm tập hợp điểm.		- Hiểu và vận dụng các tính chất và định lý đã học trong chương trình hình học THCS (tính đến thời gian thi) để: - Chứng minh các mối quan hệ trong hình học (song song, vuông góc, bằng nhau, quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn, hệ thức lượng trong tam giác, tứ giác,...) - Tính độ dài đoạn thẳng, số đo góc - Chứng minh đi qua điểm cố định, chứng minh bất đẳng thức, cực trị trong hình học. - CM và tính diện tích các hình, các bài toán về tìm tập hợp điểm.			

<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>		<i>1/3</i> <i>2,5</i> <i>12,5%</i>	<i>1/3</i> <i>2,5</i> <i>12,5%</i>	<i>1/3</i> <i>1,0</i> <i>5%</i>	<i>1</i> <i>6,0</i> <i>30%</i>
3. Số học. - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic				- Vận dụng thành thạo các bài toán về các tính chất chia hết, chia có dư, số nguyên tố, hợp số, số chính phương, các phép biến đổi lũy thừa,... - Phương trình nghiệm nguyên - Suy luận logic	
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>				<i>1</i> <i>2,0</i> <i>10%</i>	<i>1</i> <i>2,0</i> <i>10%</i>
Tổng số câu: Tổng số điểm: Tỷ lệ %:		4/3 7,5 37,5%	7/3 9,5 47,5%	4/3 3,0 15%	5 20,0 100%

3. Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	a	- Biến đổi biểu thức đại số	3,0
	b	- Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN,...	2,0
2	a	- Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương quy về phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế.	2,0
	b	- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.	1,0
3	a	- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ...	2,0
	b	- Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...	2,0
4		- Tứ giác, đường tròn - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Ba điểm thẳng hàng; - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;	6,0

		<ul style="list-style-type: none"> - Cực trị hình học; - Tìm tập hợp điểm. 	
5	a	<ul style="list-style-type: none"> - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; 	1,0
	b	<ul style="list-style-type: none"> - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic 	1,0

II. MÔN VẬT LÝ

1. Nội dung chương trình ôn thi

STT	Chủ đề - Nội dung chi tiết	Ghi chú
1	<p>Cơ học</p> <ul style="list-style-type: none">- Chuyển động cơ học;- Công, công suất, định luật bảo toàn công;- Cơ năng.- Các loại máy cơ đơn giản;- Áp lực, áp suất. Bình thông nhau, máy thủy lực;- Định luật Ác- si- mét.	
2	<p>Nhiệt học</p> <ul style="list-style-type: none">- Công thức tính nhiệt lượng;- Phương trình cân bằng nhiệt;- Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ);- Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...;- Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt.	
3	<p>Quang học</p> <ul style="list-style-type: none">- Định luật truyền thẳng ánh sáng;- Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng;- Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì;- Máy ảnh, kính lúp;- Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục.	
4	<p>Điện và điện từ</p> <ul style="list-style-type: none">- Định luật Ôm (cho một điện trở, cho các loại đoạn mạch...);- Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxơ;- Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở;- Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế;- Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa.	
5	<p>Bài tập về phương án thực hành</p> <ul style="list-style-type: none">- Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lý;- Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lý;- Sử lý số liệu, rút ra kết luận;- Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện pháp hạn chế sai số.	

2. Ma trận đề xuất

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề</div> <div>Nội dung</div>	Nhận biết 1	Thông hiểu 2	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp 3	Cấp độ cao 4	
Cơ học	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần cơ. Cơ học</p> <p>Chẳng hạn như một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuyển động cơ học; Chuyển động đều, chuyển động không đều, 2. Công, công suất, định luật bảo toàn công; 3. Cơ năng. Định luật bảo toàn và chuyển hóa cơ năng; 4. Nhận biết được các loại máy cơ đơn giản <p>Ròng rọc động, ròng rọc cố định, đòn bẩy, hệ Pa lăng lực</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần cơ học như liệt kê ở cột 1. 2. Tóm lại là giải được các bài tập đơn giản về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>Vận dụng công thức, qui luật để giải các bài tập liên quan đến các kiến thức.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuyển động cơ học; Chuyển động đều, chuyển động không đều, chuyển động cùng chiều, chuyển động ngược chiều, Bài toán xuôi dòng, bài toán ngược dòng 2. Công, công suất, định luật bảo toàn công; 3. Cơ năng. Định luật bảo toàn và chuyển hóa cơ năng; 4. Các loại máy cơ đơn giản <p>Ròng rọc động, ròng rọc cố định, đòn bẩy, hệ Pa lăng, điều kiện cân bằng của đòn bẩy</p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Áp lực, áp suất. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 3. 2. Bài toán hai vật gặp nhau khi chuyển động xuôi dòng, chuyển động ngược dòng. 3. Bài toán hệ pa năng, kết hợp với điều kiện cân bằng của đòn bẩy và điều kiện vật nổi vật chìm 4. Bài toán áp dụng nguyên lí. Bình thông nhau, máy thủy lực; 	

			Bình thông nhau, máy thủy lực; 6. Định luật Ác- si- mét. Điều kiện vật nổi vật chìm, cân bằng lực, tổng hợp các lực 7. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung kiến thức liệt kê ở trên		
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 5 Tỷ lệ</i> <i>22%</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số ý: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số</i> <i>câu: 1</i> <i>5</i> <i>điểm=</i> <i>25%</i>

Nhiệt học	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần Nhiệt học. Chẳng hạn như một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các hình thức truyền nhiệt 2. Công thức tính nhiệt lượng; 2. Phương trình cân bằng nhiệt; 3. Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ); 4. Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...; 5. Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần nhiệt học như liệt kê ở cột 1.. 2. Quá trình truyền nhiệt. 3. Hiệu suất của động cơ nhiệt 4. Sự chuyển thể của các chất. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Áp dụng được các công thức tính nhiệt lượng 2. Áp dụng được phương trình cân bằng nhiệt để giải bài toán về trao đổi nhiệt. 3. Tính hiệu suất của động cơ nhiệt 4. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1 2. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn. 3. Bài toán trao đổi nhiệt nhiều lần 4. Bài toán trao đổi nhiệt cùng với một vật trung gian. 	
<p>Số câu: 1</p> <p>Số điểm 4 Tỷ lệ 20%</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số câu: 1</p> <p>4 điểm= 20%</p>
Quang học	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tính được góc tới, góc phản xạ, kích thước ảnh của vật tạo bởi gương 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 2. Vận dụng kiến 	

	<p>Quang học. Chẳng hạn như một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Định luật truyền thẳng ánh sáng; 2. Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng; 3. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; 4. Máy ảnh, kính lúp; 5. Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 	<p>quang học như liệt kê ở cột 1.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Về tia tới, tia phản xạ, vẽ ảnh của vật tạo bởi gương phẳng. 3. Cách vẽ ảnh qua từng loại thấu kính. 4. Tóm lại là giải được các bài tập đơn giản về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>phẳng; ảnh của vật tạo bởi thấu kính</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Vị trí tương đối của các gương: 2 Gương //, hai gương hợp với nhau một góc ... 3. Tính độ dài đoạn thẳng: Xét tam giác đồng dạng. 4. Tính góc: Tổng 3 góc trong tam giác góc ngoài của tam giác. 5. Tính số ảnh 6. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; 7. Máy ảnh, kính lúp; 8. Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 9. Giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Bài toán xoay gương 4. Ảnh của vật tạo bởi máy ảnh 	
<p>Số câu: 1 Số điểm 4 Tỷ lệ 20%</p>		<p>Số ý: 1 Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1 Số điểm: 2</p>	<p>Số ý: 1 Số điểm: 1</p>	<p>Số câu: 1 4 điểm= 20%</p>
Điện và điện từ		<p>1. Hiểu được các khái niệm dòng điện xoay</p>	<p>Giải được các bài tập liên quan đến các</p>	<p>1. Các bài toán về Mạch điện tương đương.</p>	

		chiều, dòng điện một chiều 2. Hiểu được cấu tạo và nguyên tắc hoạt động của máy biến thế, truyền tải điện năng đi xa 3. Hiểu được định luật ôm để giải thích hiện tượng vật lý	kiến thức sau. 1. Định luật Ôm cho một đoạn mạch, kết hợp nhiều đoạn mạch. Vai trò của am pe kế và vôn kế 2. Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxơ; 3. Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở; 4. Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế; 5. Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa.	Mạch cầu Biến trở. 2. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 3 3. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.	
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 5 Tỷ lệ 25%</i>		<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý: 2</i> <i>Số điểm: 3</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>5 điểm= 25%</i>
Bài tập về phương án thực hành			1. Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lý; 2. Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lý; 3. Sử lý số liệu, rút ra kết luận; 4. Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện	.	

			pháp hạn chế sai số.		
Số câu: 1 Số điểm 2 Tỷ lệ 10%			Số câu 1 Số điểm: 2		Số câu: 1 2 điểm= 10%
Tổng số câu 5 Tổng số điểm 20 Tỷ lệ 100%	Số ý 2 Số điểm 2 10%	Số ý 4 Số điểm 4 20 %	Số ý 7 Số điểm 10 50 %	Số ý 4 Số điểm 4 20 %	Số câu 5 Số điểm 20

3. Cấu trúc đề thi

Câu	Nội dung	Số ý	Số điểm
1	Cơ học - Chuyển động cơ học; - Công, công suất, định luật bảo toàn công; - Cơ năng. - Các loại máy cơ đơn giản; - Áp lực, áp suất. Bình thông nhau, máy thủy lực; - Định luật Ác- si- mét.	5	5,0 điểm
2	Nhiệt học - Công thức tính nhiệt lượng; - Phương trình cân bằng nhiệt; - Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ); - Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...; - Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt.	4	4,0 điểm

3	<p>Quang học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định luật truyền thẳng ánh sáng; - Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng; - Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; - Máy ảnh, kính lúp; - Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 	4	4.0 điểm
4	<p>Điện và điện từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định luật Ôm (cho một điện trở, cho các loại đoạn mạch...); - Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxo; - Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở; - Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế; - Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa. 	5	5,0 điểm
5	<p>Bài tập về phương án thực hành</p> <p>Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lí; - Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lí; - Sử lí số liệu, rút ra kết luận; - Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện pháp hạn chế sai số. 	1	2 điểm

4. Một số định hướng

- Phần điện học: Rèn cho học sinh thành thạo kỹ năng biến đổi mạch điện.
- Phần điện từ học: Chú ý rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân tích các hiện tượng cảm ứng điện từ, vận dụng quy tắc nắm tay phải và quy tắc bàn tay trái.
- Phần quang học: Rèn cho học sinh kỹ năng dựng ảnh của vật qua dụng cụ quang học, phân tích kỹ các hiện tượng vật lý liên quan.
- Định hướng phương pháp giải các dạng toán, hình thành các kỹ năng huy động các đơn vị kiến thức để giải quyết vấn đề của bài toán, phân tích kỹ hiện tượng vật lý trong bài toán, hướng dẫn học sinh sử dụng thành thạo máy tính cầm tay.
- Ra lượng bài tập về nhà phù hợp với từng đối tượng học sinh, đảm bảo tính khoa học về đơn vị kiến thức, tính hiệu quả về khả năng tự học của học sinh, tránh quá tải.

III. MÔN HOÁ HỌC

1. Nội dung chương trình thi:

STT	NỘI DUNG
1	- Nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)
2	- Các loại hợp chất vô cơ
3	- Kim loại
4	- Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các NT hóa học
5	- Hidrocacbon - nhiên liệu
6	- Dẫn xuất hidro cacbon

2. M trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết (Chiếm 15%)	Thông hiểu (Chiếm 15%)	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp (Chiếm 30%)	Cấp độ cao (Chiếm 40%)	
1. Nồng độ dung dịch		<ul style="list-style-type: none"> Tính được nồng độ (C%, C_M, khối lượng riêng), chất tan là tinh thể hydrat hóa. Tính được độ tan của một chất trong nước. Pha chế dung dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Giải được các dạng bài tập: tính nồng độ, bài tập về độ tan và pha chế dung dịch Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm. Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có nồng độ cho trước. 		
Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:

Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm:	Số điểm:	Số điểm:	Số điểm:	8 2 điểm (10%)
2. Các loại hợp chất vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ĐN, phân loại, tính chất vật lí, tính chất hóa học, của một số hợp chất vô cơ đã học (oxit, axit, bazơ, muối): <ul style="list-style-type: none"> + Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H₂SO₄ loãng và H₂SO₄ đặc ; Phương pháp sản xuất H₂SO₄ trong công nghiệp. + Tính chất hoá học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị nhiệt phân huỷ ở nhiệt độ cao. + Tính chất hoá học chung của bazơ; tính chất, ứng dụng của natri hiđroxit NaOH và canxi hiđroxit Ca (OH)₂; phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn. - Trình bày được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch. - Nhận ra phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được. - Gọi được tên, thành 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn, viết PTPU kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của axit HCl, H₂SO₄ loãng, H₂SO₄ đặc tác dụng với kim loại. - Viết các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của bazơ và một số oxit - Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá của các chất vô cơ - Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể. - Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được). 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ, sơ đồ điều chế chất. - Lập được sơ đồ chuyển hoá viết các phương trình hoá học biểu diễn cho sơ đồ đó - Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể. - Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được). - Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học. - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU... để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí. + Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch kiềm tham gia phản ứng. + Xác định công thức phân tử chất vô cơ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải được bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp - Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan. - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU.....để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí. + Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch kiềm tham gia phản ứng. + Xác định công thức phân tử chất vô cơ. 	

	phần hoá học và ứng dụng của một số phân bón hoá học thông dụng.		tử chất vô cơ.		
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: 16 4 điểm (20%)
3. Kim loại	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của kim loại: Tác dụng với phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối. - Nêu được dãy hoạt động hoá học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H), Cu, Ag, Au. ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học của kim loại. - Liệt kê được các tính chất hoá học của nhôm, sắt. - Biết phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. Thành phần chính của gang và thép. - Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại. - Lựa chọn được cách bảo vệ kim loại không bị ăn mòn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ý nghĩa dãy hoạt động hoá học của kim loại để xác định phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, với nước và với dung dịch muối - Nhận biết được kim loại nhôm, sắt và một số kim loại khác - Giải thích được một số hiện tượng ăn mòn kim loại trong thực tế. Vận dụng kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình. - Mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học. - Giải thích hiện tượng một số thí nghiệm về tính chất của KL 	<ul style="list-style-type: none"> - Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPƯ... ..để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại. + Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe. + Xác định tên nguyên tố kim loại. - Phân biệt được nhôm, sắt và một số kim loại khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPƯ... .. để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại. + Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe. + Xác định tên nguyên tố kim loại. - Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) 	
Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:

<i>Số điểm: Tỉ lệ %</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>12 3 điểm (15%)</i>
4. Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi. - Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của clo. Clo có một số tính chất chung của phi kim (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hoá học mạnh. - Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl₂, C, CO, CO₂, SiO₂, muối cacbonat, muối silicat. - Nhận ra một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, kết luận được tính chất hoá học của clo và viết các phương trình hoá học. - Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon và một số hợp chất của cacbon.. - So sánh về mức độ hoạt động hoá học mạnh, yếu của một số phi kim. - Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl₂, C, CO, CO₂, SiO₂, muối cacbonat, muối silicat. - Nhận biết khí CO₂, một số muối cacbonat, muối clorua cụ thể. - Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và ngược lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của phi kim. - Tính được lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng hoá học. - Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO₂ trong hỗn hợp. - So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên). - Nhận biết một số phi kim và hợp chất khí của chúng: CO₂, SO₂, CO, Cl₂, O₂, H₂, HCl 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế. - Giải được bài tập xác định tên nguyên tố. - Giải được bài tập xác định phần trăm thể tích trong hỗn hợp khí. 	
<i>Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: 12 3 điểm</i>

					(15%)
5. Hidro cacbon - nhiên liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa, biết cách phân biệt và cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ. - Trình bày được cấu tạo, gọi tên, tính chất, ứng dụng, điều chế các hidro cacbon: metan, etilen, axetilen, benzen. 	<ul style="list-style-type: none"> – Viết được một số công thức cấu tạo (CTCT) mạch hở, mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản ($< 6\text{ C}$) khi biết CTPT. – Viết phương trình hóa học minh họa chất hóa học của các hidro cacbon : metan, etilen, axetilen, benzen. – Phân biệt được một số hidro cacbon dựa vào tính chất hóa học. - Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) – Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidro cacbon tiêu biểu và hidro cacbon có cấu tạo tương tự. – Quan sát hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố – Tính % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc. – Giải được bài tập theo hiệu suất. – Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan, và thể tích khí cacbonic tạo thành . – Lập phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidro cacbon tiêu biểu và hidro cacbon có cấu tạo tương tự. – Phân biệt được một số hidro cacbon với các chất khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế. – Tính được % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc. – Lập được CTPT của hidro cacbon theo phương pháp định lượng. - Tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của hidro cacbon dựa vào tính chất hóa học. - Giải được bài tập về tỉ khối hơi của hỗn hợp khí. 	
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: 16 4 điểm (20%)
6. Dẫn xuất hidro cacbon	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cấu tạo, tính chất, ứng dụng, điều chế các chất: rượu etylic, axit axetic, chất béo; 	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt được các dẫn xuất của hidro cac bon với các chất đã học. – Chọn và viết được phản 	<ul style="list-style-type: none"> – Tính được nồng độ axit hoặc khối lượng dung dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan đến dẫn xuất của hidro cac 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được công thức phân tử, tính chất, ứng dụng của glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Viết được công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, ghi tên. - Viết được các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn minh họa tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học. 	<p>ứng kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được phản ứng trong các sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học. - Xác định được cấu tạo đúng của tính chất hóa học của các dẫn xuất khi biết tính chất hóa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ quan, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Tính được hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng. - Tính được khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất - Tính được khối lượng tinh bột, glucozơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất - Tính được khối lượng polime thu được theo hiệu suất tổng hợp. 	<p>bon.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính được khối lượng ancol etylic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình điều chế. - Lập được CTPT của dẫn xuất hđc theo phương pháp định lượng, tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của dẫn xuất hiđrocacbon dựa vào tính chất hóa học. 	
2 Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	<i>Số câu::</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>16</i> <i>4 điểm</i> <i>(20%)</i>
Tổng Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số câu::12 3,0 (15%)	Số câu:: 12 3,0 (15%)	Số câu:: 24 6,0 (30%)	Số câu:: 32 8,0 (40%)	Số câu:: 80 20,0 điểm (100%)

3. Cấu trúc đề thi

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
I	1	<ul style="list-style-type: none"> - Viết ptpu (sơ đồ chuyển hóa,) - Giải thích hiện tượng thí nghiệm, giải thích hiện tượng thực tế.... 	2
	2	- Bài tập về nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)	2
II	1	- Bài tập nhận biết; Bài tập tách chất; Bài tập điều chế chất;	2
	2	- Bài tập về phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	2
III	1	- Bài tập về các loại hợp chất vô cơ	2
	2	- Bài tập về kim loại	2
IV	1	- Bài tập về hiđrocacbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hiđro cacbon	2
V	1	- Bài tập về hiđrocacbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hiđro cacbon	2

IV. MÔN LỊCH SỬ

1. Nội dung chương trình thi:

TT	Nội dung chuyên đề
I. PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
1	Chuyên đề 1: Liên Xô từ 1945 - 1973
2	Chuyên đề 2: Các nước Á - Phi - Mỹ la tinh sau chiến tranh thế giới II: Sự thành lập và phát triển của tổ chức ASEAN.
3	Chuyên đề 3: Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu từ 1945 đến nay - Mỹ. - Nhật Bản.
4	Chuyên đề 4: Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay - Hội nghị Ianta và những thỏa thuận của ba cường quốc. - Sự thành lập Liên hợp quốc.
5	Chuyên đề 5: Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay.
PHẦN II. LỊCH SỬ VIỆT NAM	
6	Chuyên đề 6: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. - Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. - Ý nghĩa sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam.
7	Chuyên đề 7: Phong trào giải phóng dân tộc (1939 - 1945) và tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. - Hội nghị BCHTW ĐCSDD (tháng 5/1941). - Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

8	<p>Chuyên đề 8: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau 2.9.1945 đến trước ngày 19. 12. 1946.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945. - Cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng.
9	<p>Chuyên đề 9: Việt Nam từ cuối năm 1946 - 1954</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950): Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng. - Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc (1953 - 1954) <ul style="list-style-type: none"> + Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân (1953 - 1954) và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954. + Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương. + Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954).
10	<p>Chuyên đề 10. Việt Nam từ 1954 - 1975</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau năm 1954. - Phong trào Đồng khởi 1959 - 1960. - Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam. - Nguyên nhân thắng lợi - Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
11	<p>Chuyên đề 11. Việt Nam từ 1975 - 2000</p> <p>Đất nước trên con đường đổi mới đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.</p>

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Hoàn cảnh và thành tựu của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.</p> <p>2. Sự phát triển kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học kĩ thuật của Mĩ, Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II đến năm 1973 và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó <p>3. Chính sách đối ngoại của Mĩ; Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đến 2000.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của hội nghị Ianta;</p> <p>5. Hoàn cảnh ra đời, mục đích, nguyên tắc</p>	<p>- Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như: lí do Liên Xô phải tiến hành khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH; Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế của Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II; Rút ra nguyên nhân chung - nguyên nhân riêng dẫn đến sự phát triển kinh tế Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II đến 1973; Giải thích hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc và đối với Việt Nam...</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: so sánh rút ra điểm khác nhau về hoàn cảnh cảnh Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới II. Vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ các nhận định về LX, Mĩ, Nhật Bản, cuộc cách mạng cách mạng khoa học - kĩ thuật lần 2 và Liên hợp quốc hoặc tình hình thế giới ngày nay; chứng minh được toàn cầu hóa thực tế khách quan không thể đảo ngược...</p>	<p>Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề liên hệ, đánh giá như rút ra bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay; Đánh giá được vị trí, vai trò, thành tựu của Liên Xô từ 1945 - nửa đầu những năm 70 của TKXX; Mĩ, Nhật Bản từ 1945 - 1973; Đánh giá tác động của chính sách đối ngoại của Mĩ đối với quan hệ quốc tế trong giai đoạn này; Vai trò của Liên Hợp quốc; tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật; Vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc hạn chế tác động</p>	

	<p>hoạt động của tổ chức Liên Hợp quốc;</p> <p>6. Nguyên nhân - điều kiện dẫn đến cuộc CMKHKT lần 2, ý nghĩa lịch sử và tác động của cách mạng khoa học-kỹ thuật với đời sống con người;</p> <p>7. Trình bày được khái niệm và các biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa.</p>			<p>tiêu cực của cuộc CMKHKT đến cuộc sống con người; Liên hệ thực tiễn...</p>	
<p>Số câu :1</p> <p>Số điểm 5</p> <p>Tỉ lệ 25 %</p>	<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p>	<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p>	<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p>	<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p>	<p>Số câu :1</p> <p>Số điểm : 5</p> <p>Tỉ lệ 25 %</p>
<p>Lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945</p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>2. Nội dung cơ bản của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam</p> <p>3. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh chính trị đúng đắn, sáng tạo; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam; thời cơ cách mạng tháng 8 năm 1945...</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: làm sáng tỏ một số nhận định về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Ý nghĩa của sự thành lập Đảng; của cách mạng tháng 8 năm 1945. ...</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá được vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam; của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lịch sử dân tộc trong giai đoạn này; Rút ra bài học kinh nghiệm với trong việc xây</p>	

	<p>dụng, ý nghĩa của Hội nghị Ban Chấp hành trung ương tháng 5 năm 1941.</p> <p>5. Điều kiện bùng nổ, nguyên nhân thắng lợi ý nghĩa lịch sử của tháng Tám năm 1945.</p>			<p>dụng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay...</p>	
<p><i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 5 điểm</i> <i>Tỉ lệ 25 %</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 5 điểm</i> <i>Tỉ lệ 25 %</i></p>
<p>Lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954</p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.</p> <p>2. Chủ trương - biện pháp đối phó của Đảng, chính phủ chống ngoại xâm, nội phản xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.</p> <p>3. Nội dung cơ bản đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.</p> <p>4. Hoàn cảnh, diễn biến, kết quả ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược Đông xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lý giải vì sao sau cách mạng tháng tám 1945 nước VNDCCH đứng trước tình thế ngàn cân treo sợi tóc; Giải thích sự khác nhau về chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trước và sau 6/3/1946; Giải thích về đường lối kháng chiến chống Pháp của ta; Xác định được sự kiện lịch sử theo yêu cầu.</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: Nhận diện được các thế lực ngoại xâm có mặt trên đất nước ta, xác định kẻ thù nguy hiểm nhất với cách mạng Việt Nam; Phân tích được tính chất chính nghĩa và tính nhân văn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng; Phân tích ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954)....</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946 và bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn hiện nay; Liên hệ với chính sách đối ngoại của Đảng và chính phủ trong giai đoạn hiện nay; Đánh giá vai trò của</p>	

	5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp.			Đảng, CT Hồ Chí Minh giai đoạn này...	
<i>Số câu : 2</i> <i>Số điểm:6</i> <i>Tỉ lệ:30%</i>	<i>Số ý:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu : 2</i> <i>Số điểm : 6</i> <i>Tỉ lệ:30%</i>
Lịch sử Việt Nam từ 1954 - 2000	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau 1954 và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.</p> <p>2. Nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa phong trào Đồng Khởi (1959 - 1960)</p> <p>3. Chủ trương kế hoạch giải phóng miền Nam.</p> <p>4. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam.</p> <p>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.</p> <p>6. Hoàn cảnh, nội</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì sao sau 1954 cách mạng Việt Nam thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ khác nhau; lý giải điều kiện đưa đến chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam; Lý do Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới vào năm 1986</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: rút ra điểm giống và khác nhau giữa chiến dịch Hồ Chí Minh 1975) với chiến dịch Điện Biên Phủ (1954); Phân tích ý nghĩa lịch sử của phong trào Đồng khởi (1959 - 1960); Ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)...</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá thành tựu, hạn chế và ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước; Bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ và công cuộc đổi mới đất nước cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay...</p>	

	dung đường lối đổi mới; Những thành tựu bước đầu của công cuộc đổi mới (1986 - 2000).				
<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm:4</i> <i>Tỉ lệ 20%</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm:4</i> <i>Tỉ lệ 20%</i>
<i>Số câu : 5</i> <i>Số điểm: 20</i> <i>Tỉ lệ 100%</i>	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	<i>Số câu : 5</i> <i>Số điểm: 20</i> <i>Tỉ lệ 100%</i>

3. Cấu trúc đề thi.

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1 (5 điểm)	1	Trình bày hoặc lý giải được về một trong các nội dung phần lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	2,5
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.5
2 (5 điểm)	1	Trình bày hoặc lý giải, so sánh về nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945.	2.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	3.0
3 (2 điểm)	1	Trình bày về 1 nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1945- 1954.	2.0

4 (4 điểm)		Khái quát, so sánh, lý giải về 1 nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954	2.0
		Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0
5 (4 điểm)	1	Trình bày, khái quát, so sánh hoặc lý giải về 1 nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1954- 2000.	1,5
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên	2,5

V. MÔN ĐỊA LÍ

1. Nội dung chương trình thi

STT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	Chủ đề: Địa lí dân cư <ul style="list-style-type: none">- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam.- Dân số và sự gia tăng dân số.- Phân bố dân cư và các loại hình quần cư.- Lao động việc làm và chất lượng cuộc sống	
2	Chủ đề: Địa lí kinh tế <ul style="list-style-type: none">- Sự chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế.- Địa lí các ngành kinh tế- Ngành nông nghiệp.- Lâm nghiệp và thủy sản.- Ngành công nghiệp.- Ngành dịch vụ	
3	Chủ đề: Sự phân hoá lãnh thổ <ul style="list-style-type: none">- Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.- Vùng Đồng bằng sông Hồng.- Vùng Bắc trung Bộ.- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.- Vùng Tây Nguyên.- Vùng Đông Nam Bộ.- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.- Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo.	
4	Kĩ năng địa lí <ul style="list-style-type: none">- Tính toán- Vẽ và phân tích các dạng biểu đồ về KT- XH- Phân tích bảng số liệu thống kê về KT- XH- Đọc và phân tích Atlat Địa lí Việt Nam	

2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Địa lí dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm về dân tộc - Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. - Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta. - Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta ; nguyên nhân và hậu quả. - Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta - Nhận biết quá trình đô thị hoá ở nước ta. - Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động. - Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta. - Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân và hậu quả của các đặc điểm dân số nước ta - Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư. - Phân tích được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc. - Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam. - Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm. - Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam. - Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin về một dân tộc. - Liên hệ được các loại hình quần cư ở Việt Nam 	
Số câu 1 (2 ý) Số điểm 3,0, Tỉ lệ 15%	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu 1 3,0 điểm = 15%
Địa lí ngành kinh tế	-Thấy được chuyển dịch cơ	- Làm rõ được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	- Phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu	- Liên hệ với ngành nông	

	<p>cấu kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp - Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi. - Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta ; vai trò của từng loại rừng. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp. - Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản - Sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản. - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất CN - Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp - Biết sự phân bố của một số ngành CN trọng điểm. - Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ. - Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ 	<p>với sự phát triển kinh tế nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. - Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. - Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ 	<p>kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bản đồ nông nghiệp và bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi. - Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi. - Phân tích bản đồ để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, cá. - Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản. - Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp. - Phân tích bản đồ công nghiệp để thấy rõ các trung tâm công nghiệp, sự phân bố của một số ngành công nghiệp. - Phân tích số liệu, biểu đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta. - Xác định trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng lớn. 	<p>ngành địa phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ với ngành công nghiệp địa phương. - Liên hệ với phong trào người Việt dùng hàng Việt 	
Số câu 1 (3 ý)	Số câu	Số câu	Số câu	Số câu	Số câu 1

Số điểm 4,0 Tỉ lệ 20%	Số điểm	Số điểm	Số điểm	Số điểm	4,0 điểm = 20%
Sự phân hóa lãnh thổ					
1. Vùng TDMNBB	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển KTXH của vùng. - Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp ; sự phân bố của các ngành đó. - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm. - Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và các số liệu để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế của vùng. 	So sánh các nguồn lực để phát triển KT-XH giữa 2 tiểu vùng Đông Bắc với Tây Bắc	
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế - Nêu được tên các trung tâm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được đặc điểm tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của vùng. - Sử dụng bản đồ tự nhiên, kinh tế để phân tích, thấy rõ sự phân bố tài nguyên và các ngành kinh tế của vùng. 	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	

	kinh tế lớn. - Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. - Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng ĐBSH và vùng KTTĐ Bắc Bộ.	cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.			
3. Vùng Bắc Trung Bộ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu : trồng rừng và cây công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ; khai thác khoáng sản ; dịch vụ du lịch. - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn và chức năng chủ yếu của từng trung tâm. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.	- Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	- Sử dụng bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư, phân bố một số ngành sản xuất của vùng Bắc Trung Bộ.	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	
4. Vùng DH Nam Trung Bộ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng - Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu của	- Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những	- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế, bản đồ tự nhiên, kinh tế để nhận biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của vùng.	- Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng - So sánh các nguồn lực để	

	<p>vùng : chăn nuôi bò, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ; du lịch, vận tải biển ; cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tên các trung tâm kinh tế chính. - Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. 	thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.		phát triển KT-XH giữa vùng Bắc Trung Bộ với DH Nam Trung Bộ	
5. Vùng Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu của vùng: sản xuất nông sản hàng hoá ; khai thác và trồng rừng ; phát triển thủy điện, du lịch. - Nêu các trung tâm kinh tế lớn với các chức năng chủ yếu của từng trung tâm. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. 	- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng - So sánh các nguồn lực để phát triển KT-XH giữa vùng TDMNBB với Tây Nguyên 	
6. Vùng Đông Nam Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều 	- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số	- Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi	

	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển. - Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn. - Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. 	<ul style="list-style-type: none"> kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. 	ngành sản xuất của vùng.	trường của vùng	
7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển. - Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng. - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế-xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để hiểu và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng. - Xử lí số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ cột hoặc thanh ngang để so sánh sản lượng thủy sản của ĐBSCL và ĐBSH so với cả nước. 	So sánh các nguồn lực để phát triển KT-XH giữa ĐBSH với ĐBSCL	
8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển – đảo	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam. - Biết được các đảo và quần đảo lớn (tên, vị trí). - Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng. - Giải thích tại sao phải phát triển tổng hợp KT biển 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế của các đảo, quần đảo của Việt Nam, tình hình phát triển của ngành dầu khí. 	- Liên hệ được trách nhiệm công dân với việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển và bảo vệ	

	biển. - Trình bày đặc điểm tài nguyên và môi trường biển, đảo ; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên biển, đảo.			môi trường, bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.	
<i>Số câu 1 (2 ý)</i> <i>Số điểm 6,0</i> <i>Tỉ lệ 30%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>6,0 điểm</i> <i>= 30%</i>
Bài tập kĩ năng			Xử lí số liệu, vẽ các dạng biểu đồ, nhận xét và giải thích về các chủ đề: dân cư, các ngành kinh tế hoặc sự phân hóa lãnh thổ		
<i>Số câu 1 (2 ý)</i> <i>Số điểm 7,0</i> <i>Tỉ lệ 35%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>7,0 điểm</i> <i>= 35%</i>
Tổng số câu 4 (9 ý) Tổng điểm 20 Tỉ lệ 100 %	<i>Số câu</i> <i>Số điểm 2</i> <i>20 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm 3</i> <i>20 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm 3</i> <i>30 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm 2</i> <i>30 %</i>	<i>Số câu 4</i> <i>Số điểm</i> <i>20</i>

3. Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm	
1	a	Dân tộc, dân số và gia tăng dân số	1,5	3,0
	b	Đô thị hóa; lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống	1,5	
2	a	Địa lí ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	1,0	4,0
	b	Địa lí ngành công nghiệp	1,0	
	c	Địa lí ngành dịch vụ	2,0	
3	a	Sự phân hóa lãnh thổ (các vùng kinh tế)	4,0	6,0
	b	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển – đảo	2,0	
4	a	Nhận dạng, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ	4,0	7,0
	b	Nhận xét, giải thích biểu đồ hoặc bảng số liệu về kinh tế xã hội	3,0	
		Tổng		20,0

4. Một số định hướng

- Dạy học và ôn luyện theo chuẩn kiến thức, kĩ năng. Mỗi chủ đề, mỗi nội dung trong từng bài có các câu hỏi ôn luyện theo 4 cấp độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu, vận dụng cấp độ thấp, cấp độ cao

- Chú ý rèn các kĩ năng Địa lí cho học sinh: tính toán, phân tích bảng số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ, đọc và phân tích Atlas Địa lí Việt Nam

- Tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Hình thành ở học sinh phương pháp và năng lực tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập

- Giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng sơ đồ tư duy thể hiện các mối liên hệ địa lí, vận dụng giải thích các hiện tượng địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội Việt Nam

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy cao độ tính tích cực, tự giác của học sinh trong học tập, ôn luyện

- Trong quá trình giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh cần phải sử dụng và khai thác triệt để các phương tiện dạy học truyền thống và hiện đại: bản đồ, tranh ảnh, mô hình, các băng đĩa hình, các phần mềm dạy học, mạng internet.....

VI. MÔN SINH HỌC

1. Nội dung chương trình thi

Chương trình môn sinh học lớp 9 hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể gồm các nội dung sau:

- Các thí nghiệm của Mendel.
- Nhiễm sắc thể.
- ADN và gen.
- Biến dị.
- Di truyền học người.
- Ứng dụng di truyền học.
- Sinh vật và môi trường gồm phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái. Ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Các thí nghiệm của Mendel.	1.1. Trình bày được thí nghiệm, nội dung quy luật, ý nghĩa, điều kiện nghiệm đúng các quy luật của Mendel.	2.1. Trình bày và giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen. 2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống. 2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Men đen,	3.1. Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên. 3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai. 3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập: + Giải BT thuận: Cho KG của	4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống. 4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế. 4.3. Xác định kiểu	

		<p>giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.</p> <p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>$P \rightarrow TLKG, TLKH$ ở con lai + Giải BT nghịch: Cho TLKH ở con lai $\rightarrow KG$ của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>	gen, kiểu hình của bố mẹ khi một một kiểu hình nào đây ở thế hệ con.	
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 0,5	Số điểm:1,0	Số điểm:1,0	Số điểm: 1,0	Số câu:1 3,5 điểm (17.5%)
Nhiễm sắc thể.	<p>1.1. Đặc điểm của NST, NST giới tính.</p> <p>1.2. Trình bày các khái niệm liên quan đến phân bào, khái niệm di truyền liên kết.</p> <p>1.3. Trình bày các diễn biến cơ bản qua các kì của chu kì tế bào, giảm phân.</p> <p>1.4. Trình bày ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân, thụ tinh, ý nghĩa của di truyền liên kết.</p>	<p>2.1. Xác định được tế bào đang ở kì nào, quá trình phân bào nào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.2. Phân biệt được: bộ NST đơn bội với lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội được với cái của loài đơn tính.</p> <p>2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của quá trình phân bào.</p>	<p>3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.</p> <p>3.2. Ý nghĩa của từng diễn biến cơ bản ở các kì của quá trình phân bào nguyên phân, giảm phân.</p> <p>3.3. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.</p> <p>3.4. Xác định được tế bào đang</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài, giới tính của cá thể</p> <p>4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.</p> <p>4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...</p>	

	<p>1.5. Nêu nội dung cơ chế xác định giới tính.</p> <p>1.6. Trình bày ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p> <p>1.7. Trình bày thí nghiệm của Moocgan.</p>	<p>2.4. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật.</p> <p>2.5. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của phân bào.</p> <p>2.6. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p> <p>2.7. giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.8. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.</p>	<p>ở kì nào của chu kì tế bào thông qua số lượng nhiễm sắc thể.</p> <p>3.5. Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.6. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p> <p>3.7. Từ kiểu hình viết được kiểu gen khi có hiện tượng di truyền liên kết.</p> <p>3.8. Từ kiểu gen viết được giao tử.</p>		
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 0,5</p>	<p>Số câu: 1 3,5 điểm (17,5%)</p>
<p>ADN và gen.</p>	<p>1.1. Nêu được cấu trúc hóa học của: ADN, ARN, Pr.</p> <p>1.2. Nêu được cấu trúc không gian của ADN, Pr</p> <p>1.3. Nêu được chức năng của: ADN, các loại ARN và Protein</p>	<p>2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN, Protein</p> <p>2.2. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN.</p> <p>2.3. Phân biệt được ADN và</p>	<p>3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại</p> <p>3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)</p> <p>3.3. Từ trình tự nu/ mạch mã</p>	<p>4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen.</p> <p>4.2. Bài tập về quá trình nhân đôi ADN.</p> <p>4.3. Dự đoán thời</p>	

	<p>1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và đa dạng của: ADN, Protein</p> <p>1.5. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự nhân đôi ADN, tổng hợp ARN, Protein</p> <p>1.6. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen - mARN và tính trạng.</p>	<p>ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.4. So sánh được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.5. Giải thích được các nguyên tắc trong các cơ chế: nhân đôi của ADN, quá trình tổng hợp ARN. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đó.</p> <p>2.6. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.7. So sánh được các quá: tự nhân đôi AND, tổng hợp ARN.</p> <p>2.8. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.9. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.</p>	<p>gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.4. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p> <p>3.5. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p> <p>3.6. Điểm giống nhau, khác nhau về NTBS được thể hiện trong cấu trúc ADN, quá trình nhân đôi của ADN với cấu trúc và quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>3.7. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.</p>	<p>điểm tác động để gây biến đổi cấu trúc gen hiệu quả nhất trong quá trình phân bào.</p> <p>4.4. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa ADN và ARN và ngược lại.</p>	
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số câu: 2</p> <p>4,0 điểm</p> <p>(20%)</p>
<p>Biến dị.</p>		<p>2.1. Giải thích được vì sao các dạng ĐB thường có hại</p>		<p>4.1. Giải được các BT tính toán về</p>	

		<p>cho bản thân sinh vật.</p> <p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p> <p>2.4. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.5. Trình bày được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2.6. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.7. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)</p>		<p>ĐBG:</p> <p>+ Cho gen BT, gen ĐB → xác định loại ĐBG</p> <p>+ Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p> <p>4.2. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p>	
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	Số điểm: 0	Số điểm: 1,0	Số điểm:0	Số điểm:1,0	<p>Số câu: 1</p> <p>2,0 điểm</p> <p>(10%)</p>
Di truyền học người.		<p>2.1.Vẽ được sơ đồ phả hệ.</p> <p>2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.</p>	<p>3.1.Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường hay NST giới tính, kiểu gen có</p>		

			thể có của những người trong phả hệ 3.2. Từ kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ xác định kiểu gen, kiểu hình của con.		
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 0	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0	Số câu: 1 1,0 điểm (5%)
Ứng dụng di truyền học.	1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất. 1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.	2.1. Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F ₁ làm giống 2.2. Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.			
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0	Số điểm: 0	Số câu: 1 1,5 điểm (5%)
Sinh vật và môi trường gồm phân: sinh vật và môi trường, hệ	1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, khống chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi	2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật. 2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng khống chế sinh học, cân bằng	3.1. Nhận biết được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. 3.2. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong	4.1 HS vận dụng thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương mình. 4.2 Xây dựng các biện pháp giữ cân	

sinh thái, ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường	thức ăn, lưới thức ăn... 1.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật. 1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái. 1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã. 1.5. Nêu được những hoạt động của con người làm phá hủy môi trường tự nhiên. 1.6. Nhận biết được các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu; 1.7. Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường; các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường tự nhiên.	sinh học... 2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng. 2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) 2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài. 2.6. Giải thích được nguyên nhân dẫn tới suy thoái môi trường tự nhiên do hoạt động của con người. 2.7. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đến môi trường tự nhiên; sức khỏe con người và các sinh vật khác.	quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên. 3.3. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay. 3.4. Phân biệt các dạng tài nguyên thiên nhiên trong thực tế. 3.5. Đề xuất được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường phù hợp ở từng địa phương.	bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.	
Số câu: Số điểm: Tỷ lệ %	Số điểm: 1,0	Số điểm: 1,0	Số điểm: 2,5	Số điểm: 0,5	Số câu: 2 5,0 điểm (25%)

Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 4,0 (20%)	Số điểm: 6,0 (30%)	Số điểm: 6,0 (30%)	Số điểm: 4,0 (20%)	Số câu: 10 Số điểm: 20 Tỉ lệ 100%
--------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	---

3. Cấu trúc đề thi

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	a	Lí thuyết: Các thí nghiệm của Mendel.	0,5 – 1,0
	b	Bài tập: Quy luật di truyền	3 – 2,5
2	a	Lí thuyết: Nhiễm sắc thể	2 - 1,5
	b	Bài tập về nhiễm sắc thể	1,5 - 2
3		Lí thuyết về ADN và gen	2 - 1,5
4		Bài tập về ADN và gen	2 - 2,5
5		Biến dị	2,0
6		Di truyền người	1,0
7		Ứng dụng di truyền học.	1,0
8		Sinh vật và môi trường	2,0
9	a	Hệ sinh thái	2,0
	b	Ô nhiễm môi trường - bảo vệ môi trường	1,0

VII. MÔN NGỮ VĂN

1. Nội dung chương trình thi

Phần	STT	Nội dung
I. Nghị luận xã hội	1	Nghị luận về một sự việc, hiện tượng
	2	Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí
II. Nghị luận văn học	1	Nghị luận về đoạn thơ, bài thơ
	2	Nghị luận về tác phẩm truyện, đoạn trích
		Nghị luận về một nhận định văn học trong các chuyên đề hướng dẫn nội dung ôn thi học sinh giỏi Ngữ văn lớp 9

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề (Nội dung, chương...)		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
I. Nghị luận xã hội	- Nghị luận về một sự việc, hiện tượng				Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề: viết bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong khoảng 2,5-3 trang giấy thi. Vấn đề có tính thời sự, có ý nghĩa với đời sống.	

	Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí				Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề: viết bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí trong khoảng 2,5-3 trang giấy thi. Vấn đề gần gũi với tâm lí lứa tuổi.	
Tổng	Số câu				Số câu:1	Số câu:1
	Số điểm				Số điểm:8	Số điểm:8
	Tỉ lệ %				Tỉ lệ 40%	Tỉ lệ 40%
II. Nghị luận văn học	Nghị luận về đoạn thơ, bài thơ.				Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề: viết bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ được học, đọc thêm trong khoảng 3,5-4 trang giấy thi.	
	Nghị luận về tác phẩm truyện, đoạn trích				Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề: viết bài văn nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi được học, đọc thêm trong khoảng 3,5-4 trang giấy thi.	
	- Nghị luận về một quan điểm, nhận xét, nhận định trong văn học (Tác phẩm, chủ đề văn học) theo định hướng nội dung thi học sinh giỏi lớp 9				Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề: Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học trong khoảng 3,5-4 trang giấy thi.	
Tổng	Số câu				Số câu:1	Số câu:1
	Số điểm				Số điểm :12	Số điểm :12
	Tỉ lệ %				Tỉ lệ 60%	Tỉ lệ 60%

Tổng cộng	Tổng số câu				Tổng số câu: 2	Tổng số câu: 2
	Tổng số điểm				Tổng số điểm: 20	Tổng số điểm: 20
	Tỉ lệ %				Tỉ lệ : 100%	Tỉ lệ 100%

3. Cấu trúc đề thi

Câu 1 (8 điểm): Nghị luận xã hội (một trong hai nội dung sau)

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Câu 2 (12 điểm): Nghị luận văn học (một trong các nội dung sau)

- Nghị luận về tác phẩm thơ, bài thơ
- Nghị luận về tác phẩm truyện, đoạn trích.
- Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

4. Một số lưu ý

Trên đây là khung ma trận, cấu trúc đề thi tuyển sinh vào 10 môn chuyên. Trong quá trình thực hiện cần bám sát một cách linh hoạt. Không thi vào kiến thức đã giảm tải.
